

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 276/2020/DS-PT
Ngày: 18-9-2020
V/v “Tranh chấp về dân sự
QSD đất, tranh chấp lối đi và
Bồi thường thiệt hại về tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh M;
Ông Nguyễn Tấn Tăng;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh:* Ông Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 79/2020/TLPT-DS ngày 10/02/2020, về việc việc “Tranh chấp về dân sự - QSD đất, tranh chấp lối đi và Bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 85/2019/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành Phố C bị kháng cáo, kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 158/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2020 giữa:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Phú H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số nhà 288, đường T, tổ 31, khóm 3, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Vũ Tuấn A, sinh năm 1970. Địa chỉ: số 103, đường C, phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Ông Lê Thành L, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số nhà 675, tổ 6, ấp 3, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà Võ Thị N sinh năm 1957; địa chỉ: số 159, tổ 1, Khóm 2, Phường 4, Thành Phố C, Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Nguyễn Thị N1, sinh năm 1964.

2/ Trần Thị Mỹ E, sinh năm 1977.

3/ Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: Số nhà 288, đường T, tổ 31, khóm 3, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4/ Trần Thị Mỹ H1, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5/ Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1973.

6/ Lê Hoàng K1, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Số nhà 35, đường M, ấp 3, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Mỹ E, chị Trần Thị Mỹ D, chị Trần Thị Mỹ H1, chị Trần Thị Ngọc M, ông Lê Hoàng K1: Ông Vũ Tuấn A, sinh năm 1970. Địa chỉ: số 103, đường C, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

7/ Lê Thị C, sinh năm 1968.

8/ Nguyễn Thị L, sinh năm 1972.

9/ Lê Thị Tuyết M1, sinh năm 1994.

10/ Lê Thị Tuyết N2, sinh năm 1996.

11/ Lê Đại D, sinh ngày 23/7/2000.

12/ Trần Thị Kim T, sinh ngày 23/6/2000.

13/ Lê Nhất Q, sinh ngày 04/6/2013.

Người đại diện theo pháp luật của Lê Nhất Q: Lê Thị Tuyết N2, sinh năm 1996 (mẹ ruột).

14/ Lê Minh L1, sinh năm 1970.

15/ Lê Minh Đ, sinh năm 1993.

16/ Lê Minh K2, sinh năm 1997.

17/ Trần Văn T1, sinh ngày 20/3/2002.

Người đại diện theo pháp luật của Trần Văn T1: Lê Thị C, sinh năm 1968 (mẹ ruột).

Cùng địa chỉ: Số nhà 676, tổ 6, ấp 3, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

18/ Lê Thị Đ1, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số nhà 243, ấp 3, xã M, thành phố C, Đồng Tháp.

19/ Lê Thị T2, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số nhà 671, tổ 18, ấp 4, xã M, TP. C, Đồng Tháp.

20/ Lê Thị P, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 3, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Anh Trần Phú H là nguyên đơn, bị đơn là ông Lê Thành L là bị đơn và bà C, bà L, bà P, bà Đ1, bà T2, Đại D, L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát Tỉnh Đồng Tháp;

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên họp, ông Vũ Tuấn Anh đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Trần Ngọc D1 và cụ Nguyễn Thị D2. Năm 1947, cụ Ngọc D1 cho cụ Lê Thành C (ông nội của ông L) một

phần đất dùng để cất nhà ở tạm, sau đó cụ C lấn dần bằng hình thức trồng cây trên đất. Đến năm 1975, giữa cụ D1 và cụ C phát sinh tranh chấp và được chính quyền địa phương giải quyết, cụ D1 thống nhất cho cụ C được sử dụng 700m² đất, phần đất còn lại 2.733,6m² trả lại cho cụ D1 sử dụng. Năm 1983, cụ C chết để lại 700m² cho bà S (là mẹ của ông L) sử dụng. Sau đó, bà S chết để lại cho ông L tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 1987, cụ D1 chết, để lại phần đất diện tích 2.733,6m² cho con trai là ông Trần Ngọc B. Năm 2010, ông B chết, để phần đất lại cho con trai là ông Trần Phú H tiếp tục quản lý, sử dụng.

Quá trình sử dụng đất, bà S tiếp tục lấn đất của ông B. Vụ việc tranh chấp giữa ông B và bà S đã được Tòa án nhân dân thị xã C giải quyết tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2001/DS-ST ngày 02/01/2001. Tuy nhiên, do tranh chấp giữa ông B với bà S là tranh chấp quyền sử dụng đất, các bên tranh chấp chưa có quyền sử dụng đất, thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND thị xã C. Vì thế, tại bản án phúc thẩm số 85/2001/DS-PT ngày 13/04/2001 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã tuyên hủy bản án sơ thẩm do vi phạm thẩm quyền, đình chỉ giải quyết vụ án, chuyển hồ sơ về UBND thị xã C giải quyết theo quy định. Do quá trình tranh chấp kéo dài nên đến nay ông H vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Trần Ngọc B và vợ là bà Nguyễn Thị N1 có 05 người con, gồm bà H, bà M, bà Mỹ E, bà D và ông H. Khi ông B chết không để lại di C và di sản mà ông B để lại là phần đất có diện tích 2.733,6m² trong phần diện tích 3.433,6 m² thuộc một phần thửa đất 1153, tờ bản đồ số 32, đất tọa lạc tại ấp 3, xã M, thành phố C, Đồng Tháp. Bà N1, bà H, bà M, bà Mỹ E, bà D thống nhất giao cho ông H được quản lý, sử dụng.

Hiện nay, gia đình ông L sử dụng lấn chiếm sang phần của ông H diện tích hơn 500m². Việc tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân xã M tổ chức hòa giải vào ngày 17/10/2016 nhưng không thành. Ông H yêu cầu ông Lê Thành L trả lại cho ông H phần đất lấn chiếm có diện tích 500m² trong phần diện tích 3.433,6m² thuộc một phần thửa đất 1153, tờ bản đồ số 32, đất tọa lạc tại ấp 3, xã M, thành phố C, Đồng Tháp. Yêu cầu ông L phải di dời tài sản, vật kiến trúc trên phần đất lấn chiếm. Giá trị đất tạm tính là 50.000đồng/m² = 25.000.000 đồng.

Ngày 11/8/2017, ông Trần Phú H khởi kiện bổ sung yêu cầu hộ ông Lê Thành L gồm ông Lê Thành L, bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị L, chị Lê Thị Tuyết M1, chị Lê Thị Tuyết N2, Lê Đại D, Trần Thị Kim T, Lê Nhất Q, ông Lê Minh L1, anh Lê Minh Đ, anh Lê Minh K2, Trần Văn T1 trả lại cho ông H phần đất lấn chiếm diện tích 2.186m² trong phạm vi các mốc: A, 1, 2, 3, D, 10, 15, B trở về mốc A trong phần diện tích 3.475m² thuộc thửa 1153, tờ bản đồ số 32, đất tọa lạc tại ấp 3, xã M Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, đất có nguồn gốc từ ông Trần Ngọc D1. Đồng thời yêu cầu hộ ông L phải di dời tài sản, cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất lấn chiếm này. Ông H yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.186m² nói trên.

Tại phiên hòa giải, ông Tuấn Anh đại diện theo ủy quyền của ông H vẫn

giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, ông Tuấn Anh đại diện theo ủy quyền của ông H yêu cầu hộ ông Lê Thành L gồm ông Lê Thành L, bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị L, chị Lê Thị Tuyết M1, chị Lê Thị Tuyết N2, Lê Đại D, Trần Thị Kim T, Lê Nhất Q, ông Lê Minh L1, anh Lê Minh Đ, anh Lê Minh K2, Trần Văn T1 trả lại cho ông H phần đất lấn chiếm và yêu cầu công nhận quyền sở hữu H đối với tài sản là cây trồng trên phần đất diện tích 1.512,3m² trong phạm vi các mốc 23, 24, 25, 26, 27, 28, 35, 29, 30, 3, 2, 1, A, 39, 31, 22 và trở về mốc 23; ông H rút yêu cầu đối với diện tích 673,7m² trong phạm vi các mốc 15, 34, 40, A1, 29, 35, 28, 27, 26, 25, 24, 23 và trở về mốc 15, đồng ý giao phần này cho ông L sử dụng.

2. *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Lê Thành L, các ông, bà Lê Thị Đ1, Lê Thị T2, Lê Thị P, Lê Thị C, Lê Minh L1 trình bày:*

Trước năm 1930, cụ Lê Thành C (Tư Trứ) và cụ Cao Thị B1 khai phá phần đất diện tích 3.645,8m² đất ở và đất trồng cây lâu năm. Sau khi cụ C và cụ B1 chết, phần đất trên giao lại cho con trai và con dâu là ông Lê Văn A1 và bà Phạm Thị S. Sau khi ông An và bà S chết, hộ ông L, bà C và ông L1 tiếp tục sử dụng đất ổn định từ đó đến nay.

Ngày 20/3/2017, ông Lê Thành L có đơn khởi kiện yêu cầu phản tố đối với ông Trần Phú H và yêu cầu độc lập đối với ông Lê Hoàng K1 như sau:

Ngày 13/11/2016, ông Trần Phú H và anh rể là ông Lê Hoàng K1 đến phần đất gia đình ông L đang sử dụng ngang nhiên đốn cây của gia đình ông L, có các cây trồng cụ thể sau: 02 cây còng, 01 cây bẻ hoành 315cm và 01 cây bẻ hoành 133cm; 02 cây vú sữa, 01 cây bẻ hoành 167cm và 01 cây bẻ hoành 128 cm; 01 cây me chua bẻ hoành 138cm; 01 cây gạo bẻ hoành 170cm.

Nay ông L yêu cầu ông H và ông K1 liên đới bồi thường cho ông L số T thiệt hại về cây trồng cụ thể như sau:

- T thiệt hại cây hư là 30.000.000 đồng;

- Thiệt hại về sau không tính 06 tháng đầu, từ 13/5/2017 đến 13/5/2047 là 30 năm.

1/ 02 cây còng: Mỗi năm giá trị mỗi lớn là 1.500.000 đồng/năm x 30 năm, thành T là 45.000.000 đồng;

2/ 02 cây vú sữa, thu hoạch hàng năm là 50kg x 10.000 đồng/kg = 500.000 đồng x 30 năm, thành T là 15.000.000 đồng

3/ 01 cây me chua, mỗi năm thu hoạch sẽ tăng, thu hoạch hàng năm hiện nay là 40kg me khô x 30.000 đồng/kg = 1.200.000 đồng x 30 năm, thành T là 36.000.000 đồng;

Tổng cộng là 126.000.000 đồng (một trăm hai mươi sáu triệu đồng).

Các cây trồng do ông H và ông K1 đã đốn hiện nay còn để trên đất của gia đình ông L, không có người sử dụng. Ông L đồng ý giao các cây đã đốn cho ông H và ông K1 sử dụng sau khi bồi thường T cho ông L xong.

Ngày 20/7/2017, ông Lê Thành L yêu cầu khởi kiện phản tố bổ sung yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 3.475m² từ các mốc: A, 1, 2, 3, D, C, 5, 6, 7', 14, 15, B trở về mốc A, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/4/2017 và bản đồ đo đạc ngày

13/5/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C). Ông L yêu cầu được T1 quyền sử dụng căn nhà và cây trồng mà gia đình ông L đã trồng trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/4/2017.

Trường hợp ông Trần Phú H được công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2.001,2m² tại các mốc: A, 1, 2, 3, D, 15, B trở về mốc A thì ông L yêu cầu được sử dụng lối đi chiều ngang 2,5m, chiều dài từ mốc A đến mốc D theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/4/2017 và bản đồ đo đạc ngày 13/5/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C). Ông L không đồng ý trả giá trị diện tích đất sử dụng làm lối đi cho ông H và ông L sẽ đốn hết một lần các cây trồng trên diện tích đất 2.001,2m² sau khi ông H được công nhận quyền sử dụng đất trên phần đất này vì các cây trồng này do gia đình ông trồng.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông L thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông L không yêu cầu ông H và ông K1 bồi thường thiệt hại các cây đã cưa đổ, ông L yêu cầu nhận lại các cây đã cưa đổ gồm 02 cây còng, 02 cây vú sữa, 01 cây me chua. Yêu cầu bồi thường thiệt hại trong tương lai đối với 02 cây còng là 45.000.000 đồng, nay chỉ yêu cầu 30.000.000 đồng, tổng số T ông L yêu cầu ông H và ông K1 liên đới bồi thường cho ông L số T thiệt hại về cây trồng là 81.000.000 đồng; không yêu cầu được T1 quyền sử dụng căn nhà. Các phần còn lại, ông L giữ nguyên yêu cầu.

3. Ông Vũ Tuấn A đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Mỹ E, chị Trần Thị Mỹ D, chị Trần Thị Mỹ H, chị Trần Thị Ngọc M, ông Lê Hoàng K1 trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông H.

4. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Phú H về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích 673,7m² trong phạm vi các mốc 15, 34, 40, A1, 29, 35, 28, 27, 26, 25, 24, 23 và trở về mốc 15.

Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với phần diện tích 673,7m² trong phạm vi các mốc 15, 34, 40, A1, 29, 35, 28, 27, 26, 25, 24, 23 và trở về mốc 15.

Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Phú H, ông Trần Phú H được sử dụng phần đất diện tích 1.386,9m² trong phạm vi các mốc 23, 24, 25, 26, 27, 28, 17, 33, 32, 31, 22 trở về mốc 23 và các cây trồng trên diện tích 1.386,9m² (sau khi đã trừ diện tích lối đi).

Buộc hộ ông L gồm ông Lê Thành L, bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị L, chị Lê Thị Tuyết M1, chị Lê Thị Tuyết N2, Lê Đại D, Trần Thị Kim T, Lê Nhất Q, ông Lê Mỹ L1, anh Lê Mỹ Đ, anh Lê Mỹ K2, Trần Văn T1 có trách nhiệm trả lại ông H phần đất diện tích 1.386,9m² trong phạm vi các mốc 23, 24, 25, 26, 27, 28, 17, 33, 32, 31, 22 trở về mốc 23 và các cây trồng trên diện tích 1.386,9m².

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Thành L.

Ông Lê Thành L được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 1.962,7m² trong phạm vi các mốc 5, 6, 7, 14, 15, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, A1, A2, 4 và

trở về mốc 5 và các cây trồng trên diện tích 1.962,7m².

Ông Lê Thành L được sử dụng lối đi ngang 2,5m dài cạnh từ mốc A đến mốc 2, 3, 30, 29; cạnh từ mốc 31, 32, 33, 17, 28; diện tích 125,4m² trong phạm vi các mốc A, 2, 3, 30, 29, 35, 28, 17, 33, 32, 31 và trở về mốc A.

Buộc ông Trần Phú H di dời các cây trồng trên lối đi ông L được sử dụng (nếu có).

Ông Lê Thành L có trách nhiệm trả giá trị đất lối đi cho ông H, số T 9.655.800 đồng (chín triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu ông Lê Thành L yêu cầu ông Trần Phú H và ông Lê Hoàng K1 liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản đối với các cây trồng đã cưa đổ, số tiền 81.000.000 đồng (tám mươi một triệu đồng).

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 1153, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại tổ 6, ấp 3, xã M Tân, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Theo các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C; sơ đồ mốc, bản đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 05/11/2019).

Ông Trần Phú H và ông Lê Thành L đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích được sử dụng và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xE xét thẩm định, định giá tài sản, quyền kháng cáo và thời hiệu yêu cầu thi hành án.

5. Sau khi xét xử sơ thẩm: Ông Lê Thành L, các thành viên trong gia đình ông L và ông Trần Phú H đều có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau đây:

- Ông Lê Thành L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm: 1/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L. 2/Công nhận cho ông L được sử dụng phần đất diện tích 1.386,9m² trong phạm vi các mốc 23, 24, 25, 26, 27, 28, 17, 33, 32, 31, 22 trở về mốc 23 và các cây trồng trên diện tích 1.386,9m², đất thuộc thửa 1153, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại tổ 6, ấp 3, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. 3/ Ông Lê Thành L được sử dụng lối đi và không phải trả giá trị đất lối đi cho ông H, số T 9.655.800 đồng. 4/Buộc ông Trần Phú H và ông Lê Hoàng K1 liên đới bồi thường thiệt hại về cây trồng là 81.000.000 đồng.

- Ông Trần Phú H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Lối đi ngang 2,0m dài cạnh từ mốc A đến mốc 1, 2, 3, 30, 29; cạnh từ mốc 35, 36, 37, 38, 39; diện tích 95,7m² trong phạm vi các mốc A, 1, 2, 3, 30, 29, 35, 36, 37, 38, 39 và trở về mốc A là lối đi chung của ông Trần Phú H và ông Lê Thành L.

- Ngày 12/12/2019, Viện trưởng VKS nhân dân tỉnh Đồng Tháp kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 85/2019/DS-ST, ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C. Với các nội dung: Về việc tuyên công nhận quyền sử dụng đất ông Lê Thành L, diện tích 1.962,7m²; Về giải quyết lối đi cho ông L mà không xác định là lối đi chung; Về án phí dân sự sơ thẩm. Cấp sơ thẩm giải quyết chưa phù hợp nên cần xem xét theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên nội dung kháng cáo;

- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn; giữ nguyên yêu cầu phản tố; thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo về việc rút yêu cầu đối với việc bồi thường giá trị cây với số tiền là 81.000.000đ và có đơn xin miễn, giảm án phí. Các phần còn lại giữ nguyên như đơn kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, chấp nhận một phần kháng cáo của ông L; chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm Sát; Sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào K2 quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp về dân sự - quyền sử dụng đất, Tranh chấp lối đi và Bồi thường thiệt hại về tài sản là phù hợp với quy định tại điều 26, Bộ luật tố tụng dân sự. Tài sản là đất mà các bên đang có tranh chấp tọa tại tại xã M, thành Phố C nên Tòa án thành Phố C thụ lý giải quyết, phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 35, khoản 1, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền L nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của anh Trần Phú H là nguyên đơn, ông Lê Thành L là bị đơn, của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà C, bà L, bà P, bà Đ1, bà T2, anh Đại D và anh L1 và Kháng nghị của Viện kiểm sát Tỉnh Đồng Tháp.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp: Theo nguyên đơn trình bày là của cụ Trần Ngọc D1 và cụ Nguyễn Thị D2 tạo lập trước năm 1930; Còn theo bị đơn là ông L thì cho rằng nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cụ Lê

Thành C (Tur Trú) và cụ Cao Thị B1 khai phá trước năm 1930. Sau ngày 30/4/1975, giữa cụ D1 và cụ C có phát sinh tranh chấp và được chính quyền địa phương giải quyết, cụ D1 đồng ý cho cụ C được sử dụng 700m² đất, phần đất còn lại 2.733,6m² do cụ D1 sử dụng nhưng do hai bên không thống nhất thực hiện nên phát sinh tranh chấp kéo dài đến nay. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đều xác định nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cụ Trần Ngọc D1 và cụ Nguyễn Thị D2 (là gia đình địa chủ) cho cụ Lê Thành C và cụ Cao Thị B1 sử dụng vào khoảng năm 1947. Sau khi cụ C và cụ B1 chết, phần đất trên giao lại cho con trai và con dâu là ông Lê Văn A1 và bà Phạm Thị S. Sau khi ông An và bà S chết, hộ ông L, bà C và ông L1 tiếp tục sử dụng đất.

- Về quá trình sử dụng đất: Năm 1993, Ủy ban nhân dân xã thông báo người nào có đất và đang sử dụng đất thì đến Ủy ban nhân dân xã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai, gia đình ông L đi kê khai nhưng địa phương cho biết đất đang tranh chấp nên không đồng ý cho gia đình ông L đăng ký quyền sử dụng đất; Nhưng việc gia đình ông L sử dụng đất từ những năm 1947 là có căn cứ, được nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng đều thừa nhận.

- Về hiện trạng sử dụng:

Anh H yêu cầu hộ ông L gồm ông L, bà C, bà L, chị M1, chị N2, anh D, chị T, Lê Nhất Q, ông L1, anh Đ, anh K2, Trần Văn T1 trả lại phần đất diện tích 1.512,3m² trong phạm vi các mốc 23, 24, 25, 26, 27, 28, 35, 29, 30, 3, 2, 1, A, 39, 31, 22 trở về mốc 23;

Còn ông L thì yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng T1 bộ diện tích đất 3.475m² từ các mốc: A, 1, 2, 3, 30, 29, A1, A2, 4, 5, 7', 14, 15, 23, 22, 31, 39 và trở về mốc A và sở H cây trồng trên đất;

Tuy nhiên, về hiện trạng hiện nay gia đình ông L đang sử dụng phần đất diện tích 1.962,7m² trong phạm vi các mốc 5, 6, 7, 14, 15, 44, 43, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, A1, A2, 4 và trở về mốc 5. Trên phần đất tranh chấp có con mương lạn do gia đình ông B đào để dẫn nước vào ruộng của ông B (vì ông B có phần đất ruộng giáp phần đất tranh chấp) và trước đây ông B có cất nhà tạm để giữ đất, việc này được các bên thừa nhận (Bút lục 159, 160).

Như vậy, có căn cứ xác định phần đất từ mương lạn trở vô là do bên gia đình ông L quản lý, sử dụng; còn từ mương lạn trở ra thủy L là do bên gia đình anh H quản lý, sử dụng. Nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông L được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 1.962,7m² trong phạm vi các mốc 5, 6, 7, 14, 15, 44, 43, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, A1, A2, 4 và trở về mốc 5 là chưa phù hợp, mặc dù những người có quyền L nghĩa vụ liên quan trong gia đình ông L thống nhất giao cho ông L quản lý, sử dụng đất nhưng trên đất ngoài căn nhà của ông L, còn có nhà của ông L1, bà C. Do đó, cần tuyên giao cho ông L, bà C, bà L, chị M1, chị N2, anh D, chị T, Lê Nhất Q, ông L1, anh Đ, anh K2, Trần Văn T1

được tiếp tục quản lý, sử dụng mới là phù hợp.

Ngoài ra, trong quá trình xem xét thẩm định của cấp sơ thẩm, sơ đồ mốc còn thiếu nhiều mốc để K2 nối. Tòa án cấp phúc thẩm đã bổ sung để thuận tiện trong việc thi hành án sau này.

- Về lối đi trên đất: Bên ông H, ông L đều có yêu cầu sử dụng lối đi. Ông H đồng ý để 2m chiều ngang diện tích đất làm lối đi chung, không yêu cầu ông L phải trả giá trị; còn bên ông L thì yêu cầu sử dụng lối đi ngang 2,5m. Hội đồng xét xử xét thấy: Bên ông L không có lối đi nào khác để đi ra đường công cộng và việc yêu cầu có lối đi là xuất phát từ nhu cầu thực tế của gia đình ông L nên chấp nhận. Còn bên ông H thì cũng có yêu cầu được sử dụng lối đi này để qua bên đất ruộng; mặc dù ngoài lối đi này bên ông H cũng có lối đi khác nhưng lối đi đó không thuận tiện, đồng thời xét về nguồn gốc đất thì cũng là của bên gia đình ông H. Do đó, việc yêu cầu được sử dụng lối đi của hai bên là phù hợp nên chấp nhận và xác định lối đi có chiều ngang 2,5m, tổng diện tích là 125,4m² trong phạm vi các mốc A, 2, 3, 30, 29, 35, 28, 17, 33, 32, 31 và trở về mốc A được xác định là lối đi chung. Bên ông L không phải trả giá trị đất làm lối đi chung cho bên ông H.

- Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản: Tại phiên tòa phúc thẩm, bên ông L có đơn xin rút yêu cầu đối với yêu cầu bồi thường giá trị cây trên đất với số T là 81.000.000đ nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông L có đơn xin miễn, giảm T án phí dân sự do hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận miễn tiền án phí DSST cho ông L.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, một phần kháng cáo của ông L, bà C, bà L, bà Đ1, bà T2, bà P, anh Đại D và anh L1 và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu T án phí phúc thẩm.

Xét lời trình bày và đề nghị của Viện Kiểm sát là hoàn T1 có căn cứ.

Các nội dung còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 điều 203 Luật đất đai; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Phú H;

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Thành L, bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị L, Lê Đại D, Lê Thị Đ1, Lê Thị T2, Lê Thị P, Lê Mỹ L1;

- Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp.

2. Sửa một phần quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 85/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C;

Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với phần diện tích 673,7m² trong phạm vi các mốc 15, 34, 40, A1, 29, 35, 28, 27, 26, 25, 24, 23 và trở về mốc 15 do ông H rút yêu cầu.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Phú H, ông Trần Phú H được sử dụng phần đất diện tích 1.386,9m² trong phạm vi các mốc 23, 24, 25, 26, 27, 28, 17, 33, 32, 31, 41, 42, 22 trở về mốc 23 và các cây trồng trên diện tích 1.386,9m² (sau khi đã trừ diện tích lối đi).

Buộc hộ ông L gồm ông Lê Thành L, bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị L, chị Lê Thị Tuyết M1, chị Lê Thị Tuyết N2, Lê Đại D, Trần Thị Kim T, Lê Nhất Q, ông Lê Mỹ L1, anh Lê Mỹ Đ, anh Lê Mỹ K2, Trần Văn T1 có trách nhiệm trả lại ông H phần đất diện tích 1.386,9m² trong phạm vi các mốc 23, 24, 25, 26, 27, 28, 17, 33, 32, 31, 41, 42, 22 trở về mốc 23 và các cây trồng trên diện tích 1.386,9m².

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Thành L.

Ông Lê Thành L, bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị L, chị Lê Thị Tuyết M1, chị Lê Thị Tuyết N2, Lê Đại D, Trần Thị Kim T, Lê Nhất Q, ông Lê Mỹ L1, anh Lê Mỹ Đ, anh Lê Mỹ K2, Trần Văn T1 được tiếp tục quản lý, sử dụng sử dụng phần đất diện tích 1.962,7m² trong phạm vi các mốc 5, 6, 7, 14, 15, 44, 43, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, A1, A2, 4 và trở về mốc 5 và các cây trồng trên diện tích 1.962,7m².

Ông Trần Phú H, Ông Lê Thành L, bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị L, chị Lê Thị Tuyết M1, chị Lê Thị Tuyết N2, Lê Đại D, Trần Thị Kim T, Lê Nhất Q, ông Lê Mỹ L1, anh Lê Mỹ Đ, anh Lê Mỹ K2, Trần Văn T1 được sử dụng lối đi ngang 2,5m, tổng diện tích 125,4m² trong phạm vi các mốc A, 2, 3, 30, 29, 35, 28, 17, 33, 32, 31 và trở về mốc A.

- Đình chỉ yêu cầu của ông Lê Thành L về việc yêu cầu ông Trần Phú H và ông Lê Hoàng K1 liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản đối với các cây trồng đã cưa đổ, số tiền 81.000.000 đồng (tám mươi một triệu đồng).

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 1153, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại tổ 6, ấp 3, xã M Tân, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Theo các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và sơ đồ mốc, bản đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 10/8/2020).

Các bên đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích được sử dụng và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Thành L được miễn T án phí dân sự sơ thẩm nên ông Lê Thành L được nhận lại các khoản tạm ứng án phí đã nộp là 1.890.000đ theo biên lai số 13274 ngày 21/3/2017 và 6.990.000đ theo biên lai số 17468 ngày 25/7/2017 tại Cơ quan thi hành án dân sự Thành Phố C.

Ông Trần Phú H được nhận lại các khoản tạm ứng án phí đã nộp là 625.000đ theo biên lai số 08528 ngày 28/02/2017; 4.208.000đ theo biên lai số 00041 ngày 16/8/2017; 300.000đ theo biên lai số 0008779 ngày 06/5/2019 tại Cơ quan thi hành án dân sự Thành Phố C.

- Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Tổng số T là 6.062.000đồng (Ông H đã nộp tạm ứng trước 5.562.000đ; ông L tạm ứng trước 500.000 đồng)

Ông H phải chịu 1.714.000đ T chi phí xE xét thẩm định và định giá tài sản; (Ông H đã nộp tạm ứng trước và đã chi xong).

Ông Lê Thành L phải chịu 3.848.000đ T chi phí xE xét thẩm định và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm; Do ông H đã nộp tạm ứng trước nên ông L phải nộp 3.848.000đ để trả lại cho ông H. Ông L phải chịu 500.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm (ông L đã nộp tạm ứng và đã chi xong).

- Về án phí phúc thẩm:

Ông Trần Phú H được nhận lại 300.000đ T tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007854 ngày 29/11/2019 tại Cơ quan thi hành án dân sự Thành Phố C.

Ông Lê Thành L, bà Lê Thị C, bà Nguyễn Thị L, bà Lê Thị P, bà Lê Thị T2, anh Lê Đại D, anh Lê Mỹ L1 mỗi người được nhận lại 300.000đ T tạm ứng án phí theo các biên lai số 0007849 ngày 26/11/2019; 0007858, 0007862, 0007859, 0007860, 0007863, 0007861 cùng ngày 02/12/2019 tại Cơ quan thi hành án dân sự thành Phố C.

Bà Lê Thị Đ1 được miễn nộp T tạm ứng án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. Cao Lãnh;
- Chi cục THADS TP. Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh